KPMG

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 25 tháng 9 năm 2015

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 6 tháng 4 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính Tỉnh Phú Thọ) cấp.

Hội đồng Quản trị	Ông Lương Văn Mỹ	Chủ tịch
	Ông Đinh Quốc Tuấn	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Chủ tịch
	Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Thành viên
Ban Tổng Giám đốc	Ông Đinh Quốc Tuấn	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Tuấn Đại	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Trần Ngọc Anh	Giám đốc nhà máy
	Ông Nguyễn Ngọc Sơn	Giám đốc dự án
Trụ sở đăng ký	Lô 1, KCN Thái Hòa – Liễn Sơn – Liên Hòa Xã Liên Hòa, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 44 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc Công ty

M.S.D.N: 2500552124 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ - X. LIÊN HÒA - T. PHÚ THỌ

Đinh Quốc Tuấn
Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 6 tháng 4 năm 2026

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Các cổ đông
Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") và các công ty con, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 4 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 44.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00711-26-2

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KPMG THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Wang Toon Kim	Lê Việt Hùng
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0557-2023-007-1	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0296-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Hà Nội, ngày 6 tháng 4 năm 2026

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**3.692.767.149.655**	**3.614.755.882.112**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**290.966.876.760**	**632.493.092.077**
Tiền	111		47.369.624.069	155.393.092.077
Các khoản tương đương tiền	112		243.597.252.691	477.100.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.001.682.392.932**	**653.069.096.395**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	3.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	1.001.682.392.932	650.069.096.395
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.181.603.216.634**	**1.137.047.635.785**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	1.104.478.363.530	1.045.330.012.475
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51.893.407.798	34.549.275.840
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	5.279.552.178	7.659.393.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	58.887.768.867	79.302.393.015
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(38.951.811.573)	(29.949.266.943)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		15.935.834	155.828.398
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**1.032.415.361.212**	**1.085.513.004.791**
Hàng tồn kho	141		1.052.777.580.330	1.085.513.004.791
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.362.219.118)	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**186.099.302.117**	**106.633.053.064**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15(a)	32.121.758.478	17.618.538.484
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		138.790.771.310	77.675.846.206
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	15.186.772.329	11.338.668.374

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**2.057.615.558.916**	**1.703.281.054.144**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**517.544.400**	**6.394.145.200**
Trả trước cho người bán dài hạn	212		517,544.400	6.394.145.200
Tài sản cố định	**220**		**1.614.421.123.230**	**1.316.269.836.424**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.511.870.000.725	1.209.537.080.382
Nguyên giá	222		*2.962.685.320.207*	*2.504.811.262.314*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(1.450.815.319.482)*	*(1.295.274.181.932)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	102.551.122.505	106.732.756.042
Nguyên giá	228		*120.357.651.125*	*120.357.651.125*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(17.806.528.620)*	*(13.624.895.083)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**399.293.861.373**	**322.817.288.352**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	399.293.861.373	322.817.288.352
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**10.000.000.000**	**10.000.000.000**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.383.029.913**	**47.799.784.168**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15(b)	26.705.416.358	47.799.784.168
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	6.677.613.555	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.750.382.708.571**	**5.318.036.936.256**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**3.977.951.066.163**	**3.171.758.224.261**
Nợ ngắn hạn	**310**		**3.826.287.183.413**	**2.967.555.538.773**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	1.099.539.913.027	901.276.974.148
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49.129.403.090	40.272.920.469
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	220.434.337.563	210.909.074.466
Phải trả người lao động	314		78.651.372.646	71.526.984.926
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	39.339.413.969	47.471.277.050
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		25.000.000	24.545.454
Phải trả ngắn hạn khác	319		12.603.716.672	12.756.887.503
Vay ngắn hạn	320	20(a)	2.326.564.026.446	1.683.316.874.757
Nợ dài hạn	**330**		**151.663.882.750**	**204.202.685.488**
Phải trả người bán dài hạn	331	17	4.118.048.632	4.214.394.936
Phải trả dài hạn khác	337		-	750.476.712
Vay dài hạn	338	20(b)	147.545.834.118	197.944.837.412
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	1.292.976.428
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**1.772.431.642.408**	**2.146.278.711.995**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**1.772.431.642.408**	**2.146.278.711.995**
Vốn cổ phần	411	22	1.070.050.530.000	870.389.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*1.070.050.530.000*	*870.389.000.000*
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		470.603.214.339	1.061.256.992.938
- *LNST chưa phân phối đến cuối năm trước*	*421a*		*46.599.169.588*	*274.281.631.247*
- *LNST chưa phân phối năm nay*	*421b*		*424.004.044.751*	*786.975.361.691*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		231.777.898.069	214.632.719.057
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.750.382.708.571**	**5.318.036.936.256**

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**25**	**7.364.065.136.518**	**6.300.219.043.471**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**25**	**366.471.031.476**	**263.221.908.002**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**6.997.594.105.042**	**6.036.997.135.469**
Giá vốn hàng bán	**11**	**26**	**5.654.142.285.870**	**4.535.627.317.552**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**1.343.451.819.172**	**1.501.369.817.917**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	137.538.968.280	150.807.476.543
Chi phí tài chính	22	28	138.919.937.369	149.637.876.055
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*107.693.192.244*	*95.714.593.814*
Chi phí bán hàng	25	29	250.760.505.013	368.885.318.552
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	134.049.167.616	118.073.840.534
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**957.261.177.454**	**1.015.580.259.319**
Thu nhập khác	31		6.117.373.687	11.641.836.489
Chi phí khác	32		10.762.049.263	12.466.008.626
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(4.644.675.576)**	**(824.172.137)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**952.616.501.878**	**1.014.756.087.182**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**209.845.760.463**	**202.054.209.385**
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	**52**	**32**	**(7.970.589.983)**	**(1.908.086.773)**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**750.741.331.398**	**814.609.964.570**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	*61*		716.409.837.110	786.975.361.691
Cổ đông không kiểm soát	*62*		34.331.494.288	27.634.602.879
				Đã điều chỉnh lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.995	5.490

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**952.616.501.878**	**1.014.756.087.182**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		249.295.920.629	242.384.273.972
Các khoản dự phòng	03		29.364.763.748	15.874.415.424
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.718.370.579)	(10.986.075.550)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(63.287.401.259)	(41.328.515.258)
Chi phí lãi vay	06		107.693.192.244	95.714.593.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**1.272.964.606.661**	**1.316.414.779.584**
Biến động các khoản phải thu	09		(82.155.463.289)	(345.143.869.878)
Biến động hàng tồn kho	10		32.735.424.461	(179.115.562.549)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(24.033.328.532)	384.994.398.769
Biến động chi phí trả trước	12		8.384.392.066	19.908.730.949
Biến động chứng khoán kinh doanh	13		3.000.000.000	2.000.000.000
			1.210.895.631.367	**1.199.058.476.875**
Tiền lãi vay đã trả	14		(107.041.803.873)	(96.449.416.661)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(204.553.455.923)	(63.093.212.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**899.300.371.571**	**1.039.515.848.149**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(424.833.983.191)	(381.392.007.385)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		5.152.348.490	7.788.268.724
Tiền chi cho vay, gửi tiền gửi có kỳ hạn và mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(1.526.038.226.450)	(829.738.163.571)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		1.176.804.770.735	594.367.322.848
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		400.000.000	-
Tiền thu lãi cho vay và lãi tiền gửi	27		60.024.988.952	45.754.843.513
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(708.490.101.464)**	**(563.219.735.871)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2025 VND	2024 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31		8.176.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		5.093.215.376.663	4.282.679.595.536
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.501.002.220.919)	(4.295.258.634.237)
Tiền trả cổ tức	36		(1.132.707.762.100)	(84.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(532.318.606.356)**	**(96.579.038.701)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**(341.508.336.249)**	**379.717.073.577**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**632.493.092.077**	**252.755.890.511**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**(17.879.068)**	**20.127.989**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**290.966.876.760**	**632.493.092.077**

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Á Mỹ ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm Công ty và các công ty con.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, sản phẩm ngành nhựa và hóa chất;
- Sản xuất các sản phẩm gốm sứ, gốm sứ gia đình;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Mua bán các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, gốm sứ gia dụng. Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; và
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước và các thiết bị khác trong công trình xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: thiết kế công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, thiết kế công trình công nghiệp; công trình điện; thiết kế san lấp mặt bằng công trình, thiết kế công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: mua bán vật liệu xây dựng; mua bán gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh; và
- Các hoạt động khác theo đăng ký kinh doanh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 3 công ty con (1/1/2025: 3 công ty con và 1 công ty liên kết) như sau:

Tên công ty con	Hoạt động chính	31/12/2025		1/1/2025	
		Lợi ích	Quyền biểu quyết	Lợi ích	Quyền biểu quyết
Công ty con					
Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	Sản xuất vật liệu xây dựng	99,83%	99,83%	99,62%	99,62%
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	51,00%	51,00%	51,00%	51,00%
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại ACT	Kinh doanh gạch ốp lát, vật liệu xây dựng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Casanova Việt Nam	Bán buôn đồ dùng thiết bị cho gia đình	-	-	30,00%	30,00%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty và các công ty con có 2.208 nhân viên (1/1/2025: 2.247 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, theo đó khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này. Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Công ty trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

(v) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(vi) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty và các công ty con nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi có bằng chứng là giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban lãnh đạo của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	5 – 12 năm
▪ phương tiện vận chuyển	1 – 10 năm
▪ thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận bằng chi phí đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 48 đến 49 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 – 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty và các công ty con không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa khu đất vào trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong trong suốt thời hạn thuê đất là 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường và không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định pháp luật hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định bao gồm các chi phí chính phát sinh định kỳ trong thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh.

(m) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán, cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(q) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính chính hợp, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con trong năm trước.

4. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty và các công ty con hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh các vật liệu xây dựng. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty và các công ty con được lập theo vùng địa lý.

Bộ phận chia theo vùng địa lý

Bộ phận vùng địa lý được căn cứ vào địa lý của khách hàng. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận bao gồm Việt Nam, Hoa Kỳ và các nước khác.

	Việt Nam	Hoa Kỳ	Các nước khác	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Tài sản của bộ phận	4.743.787.737.130	912.663.821.271	93.931.150.170	5.750.382.708.571
Chi tiêu vốn	424.833.983.191	-	-	424.833.983.191
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Doanh thu bán ra bên ngoài	1.773.413.887.456	4.372.480.089.959	851.700.127.627	6.997.594.105.042

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Việt Nam	Hoa Kỳ	Các nước khác	Hợp nhất
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Tài sản của bộ phận	4.352.313.481.131	873.244.736.949	92.478.718.176	5.318.036.936.256
Chi tiêu vốn	381.392.007.385	-	-	381.392.007.385
Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu bán ra bên ngoài	1.748.852.506.908	3.585.614.213.704	702.530.414.857	6.036.997.135.469

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tiền mặt	248.852.737	777.960.037
Tiền gửi ngân hàng	47.120.771.332	154.615.132.040
Các khoản tương đương tiền (*)	243.597.252.691	477.100.000.000
	290.966.876.760	632.493.092.077

(*) Là các khoản tiền gửi và chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng và hưởng mức lãi suất dao động từ 3,5% đến 4,75% (1/1/2025: 4,2% đến 5,3%) một năm tại các ngân hàng thương mại.

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn				
▪ Tiền gửi có kỳ hạn	274.912.933.802	274.912.933.802	35.250.000.000	35.250.000.000
▪ Trái phiếu	726.769.459.130	(*)	614.819.096.395	(*)
	1.001.682.392.932		650.069.096.395	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn				
▪ Trái phiếu	10.000.000.000	(*)	10.000.000.000	(*)

(*) Công ty và các công ty con chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trái phiếu để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tiền gửi có kỳ hạn có giá trị ghi sổ 253.413 triệu VND (1/1/2025: 35.000 triệu VND) và trái phiếu có giá trị ghi sổ 157.118 triệu VND (1/1/2025: 233.782 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Novalis International Limited	660.215.337.197	335.835.459.263
FD Sales Company LLC	89.256.491.019	115.738.080.337
M S International, Inc.	58.953.685.667	176.268.844.206
United Weavers of America	47.979.296.712	178.039.648.032
Các khách hàng khác	248.073.552.935	239.447.980.637
	1.104.478.363.530	1.045.330.012.475

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 phải thu ngắn hạn của khách hàng có giá trị ghi sổ là 1.076 triệu VND (1/1/2025: 1.240.143 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty và các công ty con.

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn thể hiện các hợp đồng cho vay với các cán bộ nhân viên của Công ty với lãi suất 5 – 6,5%/năm (1/1/2025: 5 - 6,5%/năm), không có tài sản đảm bảo.

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Phải thu về đặt cọc	13.680.933.154	25.500.000.000
Phải thu lãi tiền gửi và cho vay	14.369.730.800	13.987.684.568
Phải thu khoản giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận với Công ty Cổ phần Đầu tư Amane (*)	18.528.137.746	18.528.137.746
Tiền ứng trước cho Ban Quản lý dự án	168.899.148	6.800.415.048
Ký cược ký quỹ	4.994.688.374	4.822.335.000
Tạm ứng	1.336.223.715	3.650.304.742
Đặt cọc tiền thuê đất	2.106.651.000	2.106.651.000
Phải thu khác	3.702.504.930	3.906.864.911
	58.887.768.867	79.302.393.015

(*) Từ năm 2016 đến năm 2023, Công ty đã thực hiện đầu tư và giải phóng mặt bằng đối với phần diện tích được quy hoạch tại Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa theo quyết định của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Ủy ban Nhân dân Tỉnh Phú Thọ), dự kiến tiền giải phóng mặt bằng sẽ được bù trừ với tiền thuê đất trong tương lai. Tuy nhiên, theo quyết định trong năm 2023 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc, một số phần diện tích chưa bàn giao tại Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa cho Công ty đã được bàn giao cho Công ty Cổ phần Đầu tư Amane, là chủ đầu tư khu công nghiệp. Theo đó việc thực hiện dự án của Công ty sẽ được thực hiện thông qua hình thức thuê lại đất của chủ đầu tư Khu công nghiệp. Về kinh phí Công ty đã ứng trước để thực hiện giải phóng mặt bằng tại Khu công nghiệp Thái Hòa - Liễn Sơn - Liên Hòa, Công ty Cổ phần Đầu tư Amane có trách nhiệm hoàn trả kinh phí giải phóng mặt bằng hoặc đối trừ vào tiền thuê cơ sở hạ tầng nếu Công ty có nhu cầu. Hiện tại Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Amane vẫn đang trong quá trình đàm phán và sẽ thống nhất phương án hoàn trả kinh phí giải phóng mặt bằng hoặc đối trừ vào tiền thuê cơ sở hạ tầng sau khi Công ty Cổ phần Đầu tư Amane đủ điều kiện cho thuê và hoàn thiện các thủ tục pháp lý của dự án.

10. Nợ xấu và nợ khó đòi

	31/12/2025				1/1/2025		
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
GBI Tile & Stone INC	Từ dưới 1 năm đến dưới 2 năm	19.326.962.813	(7.500.552.726)	11.826.410.087	-	-	-	-
Amygres Pte, Ltd	Từ trên 2 năm đến trên 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-	Từ trên 1 đến 3 năm	24.107.706.247	(24.107.706.247)	-
Brown Trading Est	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-	Trên 3 năm	2.937.076.970	(2.937.076.970)	-
Glass Tile & Stone, Inc	Trên 3 năm	311.840.209	(311.840.209)	-	Từ 2 đến dưới 3 năm	309.176.430	(216.423.501)	92.752.929
Arab Alsharq Est	Trên 3 năm	671.844.960	(671.844.960)	-	-	-	-	-
Clover International	Trên 3 năm	224.976.449	(224.976.449)	-	-	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Hoàng Thịnh Phát	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-	Trên 3 năm	726.000.000	(726.000.000)	-
Các khách hàng khác	Trên 6 tháng	3.438.401.312	(2.471.814.012)	966.587.300	Trên 1 năm	2.274.278.459	(1.962.060.225)	312.218.234
		51.744.808.960	(38.951.811.573)	12.792.997.387		30.354.238.106	(29.949.266.943)	404.971.163

Trong đó:

Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn	(38.951.811.573)	(29.949.266.943)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	168.893.468.173	-	203.160.699.037	-
Nguyên vật liệu	373.225.129.610	(8.107.147.000)	369.970.020.104	-
Công cụ và dụng cụ	13.781.018	-	13.487.662	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53.898.504.364	-	56.800.287.984	-
Thành phẩm	383.146.774.376	(12.255.072.118)	437.467.270.638	-
Hàng hóa	15.517.717.114	-	18.022.299.995	-
Hàng gửi đi bán	58.082.205.675	-	78.939.371	-
	1.052.777.580.330	(20.362.219.118)	1.085.513.004.791	-

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có 35.663 triệu VND (1/1/2025: không có) hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được, cụ thể giá gốc hàng tồn kho có giá trị 35.663 triệu VND, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập là 19.193 triệu VND.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 hàng tồn kho có giá gốc là 695.387 triệu VND (1/1/2025: 1.012.196 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay, bảo lãnh và tài trợ thương mại của Công ty và các công ty con.

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	447.547.817.531	1.931.043.444.380	113.217.163.973	4.267.160.782	8.735.675.648	2.504.811.262.314
Tăng trong năm	1.165.605.023	44.162.355.149	4.718.934.128	131.797.273	9.186.409.388	59.365.100.961
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	94.036.272.922	355.244.298.901	40.554.475.826	648.330.389	-	490.483.378.038
Thanh lý	-	(89.877.062.342)	(2.097.358.764)	-	-	(91.974.421.106)
Số dư cuối năm	542.749.695.476	2.240.573.036.088	156.393.215.163	5.047.288.444	17.922.085.036	2.962.685.320.207
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	172.057.820.776	1.069.267.008.119	49.007.432.394	2.458.305.472	2.483.615.171	1.295.274.181.932
Khấu hao trong năm	34.879.640.636	191.879.219.524	15.956.301.257	723.416.655	1.404.998.169	244.843.576.241
Thanh lý	-	(87.292.941.619)	(2.009.497.072)	-	-	(89.302.438.691)
Số dư cuối năm	206.937.461.412	1.173.853.286.024	62.954.236.579	3.181.722.127	3.888.613.340	1.450.815.319.482
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	275.489.996.755	861.776.436.261	64.209.731.579	1.808.855.310	6.252.060.477	1.209.537.080.382
Số dư cuối năm	335.812.234.064	1.066.719.750.064	93.438.978.584	1.865.566.317	14.033.471.696	1.511.870.000.725

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 có các tài sản có nguyên giá 622.530 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2025: 514.191 triệu VND).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 1.397.118 triệu VND (1/1/2025: 1.091.290 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	119.342.951.125	1.014.700.000	120.357.651.125
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	13.143.472.860	481.422.223	13.624.895.083
Khấu hao trong năm	4.033.633.538	147.999.999	4.181.633.537
Số dư cuối năm	17.177.106.398	629.422.222	17.806.528.620
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	106.199.478.265	533.277.777	106.732.756.042
Số dư cuối năm	102.165.844.727	385.277.778	102.551.122.505

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản có nguyên giá 345 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 345 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 62.666 triệu VND (1/1/2025: 64.083 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty và các công ty con.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	322.817.288.352	103.405.004.116
Tăng trong năm	569.084.706.579	363.904.052.568
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(490.483.378.038)	(138.210.863.677)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	-	(565.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước	(2.063.955.101)	(5.289.369.901)
Biến động khác	(60.800.419)	(426.534.754)
Số dư cuối năm	399.293.861.373	322.817.288.352

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	98.841.095.778	-
Dự án sản xuất tấm gạch ốp lát Composite của Công ty Cổ phần Gốm Á Mỹ Hoa Sơn	42.364.680.595	153.677.800.240
Máy móc đang lắp đặt nhà máy Hoa Sơn	20.909.317.312	139.944.324.568
Dự án sản xuất gạch ốp lát cao cấp và ngói lợp của Công ty Cổ phần Công nghiệp Hera	26.784.101.483	21.653.050.015
Hệ thống máy in KTS dây chuyền gạch khổ lớn	26.945.477.351	-
Dây chuyền in tráng men gạch khổ lớn	25.003.764.719	-
Cải tạo lò cho dây chuyền sản xuất gạch khổ lớn	20.313.055.935	-
Hệ thống dây chuyền mài gạch khổ lớn	20.004.117.256	-
Hệ thống tháp công nghệ gạch khổ lớn	14.830.287.493	-
Cải tạo dây chuyền sản xuất gạch khổ lớn	11.245.788.451	-
Kho chất đốt sinh thái	-	5.568.864.615
Các hạng mục khác	92.052.175.000	1.973.248.914
	399.293.861.373	322.817.288.352

15. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Công cụ và dụng cụ	28.133.364.368	12.817.244.439
Chi phí sửa chữa	3.132.027.089	3.679.894.148
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	856.367.021	1.121.399.897
	32.121.758.478	17.618.538.484

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa tài sản cố định VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	3.363.509.545	42.202.837.528	1.563.950.814	669.486.281	47.799.784.168
Tăng trong năm	-	17.756.371.506	2.134.355.087	139.468.727	20.030.195.320
Phân bổ trong năm	(270.710.851)	(38.442.685.613)	(1.736.004.528)	(675.162.138)	(41.124.563.130)
Số dư cuối năm	3.092.798.694	21.516.523.421	1.962.301.373	133.792.870	26.705.416.358

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			
Doanh thu chưa thực hiện nhưng chịu thuế trong năm hiện hành	20%	15.133.731.701	-
Giá vốn hàng bán liên quan đến doanh thu chưa thực hiện nhưng chịu thuế	20%	(11.609.442.223)	-
Chênh lệch chi phí khấu hao giữa thuế và kế toán	20%	1.835.578.610	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến giao dịch nội bộ	20%	1.317.745.467	-
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.677.613.555	-

17. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán là chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
IVICT (Singapore) PTE., Ltd	264.762.563.872	238.557.747.018
SACMI IMOLA S.C.,	85.843.722.797	-
Golden Sharp Corporation Limited	53.693.887.684	26.582.425.138
Novalis International Limited	40.943.784.239	19.666.662.701
Công ty TNHH Runyang Technology Việt Nam	39.718.619.679	79.269.723.332
Công ty TNHH Kinh doanh Dịch vụ và Thương mại Thuận Thành	32.820.687.200	57.042.541.125
Các công ty khác	585.874.696.188	484.372.269.770
	1.103.657.961.659	905.491.369.084

(b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngắn hạn	1.099.539.913.027	901.276.974.148
Dài hạn	4.118.048.632	4.214.394.936
	1.103.657.961.659	905.491.369.084

18. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2025 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp/bù trừ trong năm VND	31/12/2025 VND
Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	(4.632.244.215)	353.641.032.108	(354.268.060.514)	(5.259.272.621)
Thuế giá trị gia tăng hàng xuất khẩu	65.423.966	65.674.883.277	(65.674.883.277)	65.423.966
Thuế xuất, nhập khẩu	559	5.161.257.070	(5.161.257.629)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	201.988.160.775	209.845.760.463	(204.553.455.923)	207.280.465.315
Thuế thu nhập cá nhân	6.518.409.659	70.024.460.220	(64.992.504.209)	11.550.365.670
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(5.195.669.814)	748.266.716	(125.174.123)	(4.572.577.221)
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	6.233.483.076	(5.232.077.851)	1.001.405.225
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	826.325.162	1.925.119.953	(7.569.690.215)	(4.818.245.100)
	199.570.406.092	713.254.262.883	(707.577.103.741)	205.247.565.234
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(11.338.668.374)			(15.186.772.329)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	210.909.074.466			220.434.337.563

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Chi phí bản quyền hèm	30.150.567.750	43.020.059.943
Lãi vay phải trả	2.147.079.086	1.495.690.715
Chi phí phải trả khác	7.041.767.133	2.955.526.392
	39.339.413.969	47.471.277.050

20. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	31/12/2025 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	1.558.911.233.547	4.987.035.628.223	(4.370.506.579.709)	652.888.385	2.176.093.170.446
Vay dài hạn đến hạn trả	124.405.641.210	150.470.856.000	(124.405.641.210)	-	150.470.856.000
	1.683.316.874.757	5.137.506.484.223	(4.494.912.220.919)	652.888.385	2.326.564.026.446

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	3,9% - 6,8%	913.236.282.223	485.094.228.590
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	VND	4,5% - 6,4%	420.799.632.814	471.431.803.554
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,35% - 6,3%	170.289.493.279	34.616.996.360
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,8%	149.820.446.627	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	4,5% - 6,4%	202.467.125.098	382.483.830.960
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	VND	4,8%	-	577.684.450
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Xuyên	USD	4%	175.067.145.163	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,7% - 4%	132.388.468.086	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	12.024.577.156	107.770.785.639
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vĩnh Phúc	USD	3,6%	-	76.935.903.994
			2.176.093.170.446	1.558.911.233.547

(b) Vay dài hạn

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Vay dài hạn	298.016.690.118	322.350.478.622
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(150.470.856.000)	(124.405.641.210)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	147.545.834.118	197.944.837.412

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,4% - 12%	2028 – 2030	86.283.923.089	126.689.564.299
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc	VND	8,3% - 9,1%	2027	135.647.746.143	195.660.914.323
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên	VND	6,20%	2029	76.085.020.886	-
				298.016.690.118	322.350.478.622

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn và dài hạn này được đảm bảo bằng các khoản đầu tư tài chính, phải thu ngắn hạn khách hàng, hàng tồn kho, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình có giá trị ghi sổ lần lượt là 410.531 triệu VND (1/1/2025: 268.782 triệu VND) (Thuyết minh 6), 1.076 triệu VND (1/1/2025: 1.240.143 triệu VND) (Thuyết minh 7), 695.387 triệu VND (1/1/2025: 1.012.196 triệu VND) (Thuyết minh 11), 1.397.118 triệu VND (1/1/2025: 1.091.290 triệu VND) (Thuyết minh 12) và 62.666 triệu VND (1/1/2025: 64.083 triệu VND) (Thuyết minh 13) .

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2024	870.389.000.000	358.283.627.022	186.998.116.178	1.415.670.743.200
Lợi nhuận thuần trong năm	-	786.975.361.691	27.634.602.879	814.609.964.570
Cổ tức (Thuyết minh 23)	-	(84.000.000.000)	-	(84.000.000.000)
Giảm khác	-	(1.995.775)	-	(1.995.775)
Số dư tại ngày 1/1/2025	870.389.000.000	1.061.256.992.938	214.632.719.057	2.146.278.711.995
Góp vốn	8.176.000.000	-	-	8.176.000.000
Lợi nhuận thuần trong năm	-	716.409.837.110	34.331.494.288	750.741.331.398
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 23)	191.485.530.000	(191.485.530.000)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 23)	-	(1.115.557.762.100)	(17.150.000.000)	(1.132.707.762.100)
Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ lệ vốn chủ sở hữu tại công ty con	-	36.315.276	(36.315.276)	-
Giảm khác	-	(56.638.885)	-	(56.638.885)
Số dư tại ngày 31/12/2025	1.070.050.530.000	470.603.214.339	231.777.898.069	1.772.431.642.408

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2025		1/1/2025	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	107.005.053	1.070.050.530.000	87.038.900	870.389.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	107.005.053	1.070.050.530.000	87.038.900	870.389.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	107.005.053	1.070.050.530.000	87.038.900	870.389.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Vốn cổ phần đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	31/12/2025			1/1/2025		
	Số lượng cổ phần	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**	**Số lượng cổ phần**	**Tỷ lệ (%)**	**Vốn góp**
Ông Lương Văn Mỹ	30.100.271	28,13%	301.002.710.000	24.672.354	28,35%	246.723.543.950
Ông Đinh Quốc Tuấn	27.549.401	25,75%	275.494.010.000	22.581.477	25,94%	225.814.768.700
Ông Trần Tuấn Đại	26.529.052	24,79%	265.290.520.000	21.745.126	24,98%	217.451.260.600
Ông Trần Ngọc Anh	8.162.785	7,63%	81.627.850.000	6.690.808	7,69%	66.908.084.800
Ông Nguyễn Ngọc Sơn	6.122.089	5,72%	61.220.890.000	5.018.106	5,77%	50.181.058.600
Các đối tượng khác	8.541.455	7,98%	85.414.550.000	6.331.029	7,27%	63.310.283.350
	107.005.053	100%	1.070.050.530.000	87.038.900	100%	870.389.000.000

Biến động vốn điều lệ đã góp trong năm như sau:

	2025 VND	2024 VND
Số dư đầu năm	870.389.000.000	870.389.000.000
Góp vốn	8.176.000.000	-
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức (Thuyết minh 23)	191.485.530.000	-
Số dư cuối năm	1.070.050.530.000	870.389.000.000

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2500552524 ngày 12 tháng 12 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Tài chính Tỉnh Phú Thọ) cấp, vốn điều lệ của Công ty là 1.070.050.530.000 VND.

23. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 1 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 508.000.000.000 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024. Vào ngày 2 tháng 12 năm 2025 Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 299.614.148.400 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và năm 2025 (2024: chia cổ tức bằng tiền trị giá 84.000.000.000 VND).

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 6 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng tiền trị giá 307.943.613.700 VND từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 và chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 191.485.530.000 VND với tỷ lệ 22% (2024: không có).

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025 VND	1/1/2025 VND
Trong vòng một năm	121.888.503	121.888.503
Trong vòng hai đến năm năm	487.554.012	487.554.012
Sau 5 năm	13.118.522.901	13.240.411.404
	13.727.965.416	13.849.853.919

(b) Ngoại tệ

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	381.002	9.967.944.591	2.641.456	66.750.381.378

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2025 VND	2024 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa, thành phẩm	7.362.343.057.871	6.299.339.820.353
▪ Dịch vụ đã cung cấp	1.722.078.647	879.223.118
	7.364.065.136.518	6.300.219.043.471
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(339.035.120.183)	(255.122.290.432)
▪ Giảm giá hàng bán	(26.218.907.743)	(7.631.397.197)
▪ Hàng bán bị trả lại	(1.217.003.550)	(468.220.373)
	(366.471.031.476)	(263.221.908.002)
Doanh thu thuần	6.997.594.105.042	6.036.997.135.469

26. Giá vốn hàng bán

	2025 VND	2024 VND
Bán hàng hóa, thành phẩm	5.632.594.422.213	4.540.860.067.943
Dịch vụ đã cung cấp	1.185.644.539	1.270.983.473
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng hàng tồn kho	20.362.219.118	(6.503.733.864)
	5.654.142.285.870	4.535.627.317.552

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025 VND	2024 VND
Thu nhập lãi tiền gửi và cho vay	60.407.035.184	50.608.486.042
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	74.013.562.517	87.778.363.088
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.718.370.579	12.420.627.413
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư công ty liên kết	400.000.000	-
	137.538.968.280	150.807.476.543

28. Chi phí tài chính

	2025 VND	2024 VND
Chi phí lãi vay	107.693.192.244	95.714.593.814
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	18.587.727.641	34.399.467.641
Chi phí dịch vụ bao thanh toán	12.406.633.363	12.211.696.386
Chi phí khác	232.384.121	5.877.566.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	1.434.551.863
	138.919.937.369	149.637.876.055

29. Chi phí bán hàng

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	27.936.433.150	21.959.440.637
Chi phí bản quyền hèm	-	169.930.658.867
Chi phí vận chuyển	184.814.925.804	144.292.146.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.245.800.827	14.070.678.518
Chi phí bán hàng khác	12.763.345.232	18.632.393.780
	250.760.505.013	368.885.318.552

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nhân viên	77.641.096.002	65.337.242.565
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.276.513.710	2.699.487.651
Chi phí khấu hao và phân bổ	4.776.089.874	4.822.016.276
Thuế, phí và lệ phí	12.700.830.239	2.593.021.671
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	9.002.544.630	22.378.149.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.651.306.036	15.033.469.720
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	11.000.787.125	5.210.453.363
	134.049.167.616	118.073.840.534

31. Chi phí sản xuất kinh doanh và thương mại theo yếu tố

	2025 VND	2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	3.821.351.910.102	3.376.067.025.351
Chi phí giá vốn hàng thương mại	572.008.781.960	215.170.638.832
Chi phí nhân viên	482.280.706.481	395.958.183.925
Chi phí khấu hao và phân bổ	249.295.920.629	242.384.273.972
Chi phí dịch vụ mua ngoài	791.500.880.121	610.133.939.536
Chi phí khác	100.427.943.629	112.737.989.901

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2025 VND	2024 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Năm hiện hành	205.337.589.901	202.006.756.812
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.508.170.562	47.452.573
	209.845.760.463	202.054.209.385
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(7.970.589.983)	(1.908.086.773)
	201.875.170.480	200.146.122.612

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025 VND	2024 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	952.616.501.878	1.014.756.087.182
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	190.523.300.376	202.951.217.436
Chi phí không được khấu trừ thuế	3.786.960.698	1.824.037.830
Biến động chênh lệch tạm thời	3.757.107.290	(1.052.392.237)
Lỗ tính thuế được sử dụng	(1.252.616.506)	(2.242.636.043)
Dự phòng thiếu trong những năm trước	4.508.170.562	47.452.573
Biến động khác	552.248.060	(1.381.556.947)
	201.875.170.480	200.146.122.612

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các quy định hiện hành về thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được dựa trên số lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong năm, chi tiết như sau:

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2025 (Số cổ phiếu)	2024 (Số cổ phiếu) Đã điều chỉnh lại
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	87.038.900	87.038.900
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm 2025	19.148.553	19.148.553
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm 2025	57.010	-
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu vào tháng 3 năm 2026	37.178.140	37.165.598
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm	143.422.603	143.353.051

(b) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2025 VND	2024 VND Đã điều chỉnh lại
Lợi nhuận thuần thuộc về các cổ đông của Công ty	716.409.837.110	786.975.361.691
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm (số cổ phiếu)	143.422.603	143.353.051
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	4.995	5.490

(c) Điều chỉnh lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu như sau:

	Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số báo cáo trước đây	87.038.900	9.042
Ảnh hưởng của việc trả cổ tức bằng cổ phiếu trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và trong tháng 3 năm 2026	56.314.151	(3.552)
Số điều chỉnh lại	143.353.051	5.490

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm, Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	2025 VND	2024 VND
Cổ đông		
Ông Lương Văn Mỹ - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	54.279.170.000	-
Nhận cổ tức	299.792.470.122	-
Ông Đinh Quốc Tuấn - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	49.679.240.000	-
Nhận cổ tức	274.386.330.684	-
Ông Trần Tuấn Đại - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	47.839.260.000	-
Nhận cổ tức	264.223.870.607	-
Ông Trần Ngọc Anh - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	14.719.770.000	-
Nhận cổ tức	81.299.653.804	-
Ông Nguyễn Ngọc Sơn - Cổ đông		
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	11.039.830.000	-
Nhận cổ tức	60.974.738.934	-

Thù lao, lương, thưởng và phúc lợi khác của người quản lý chủ chốt và ban kiểm soát

	2025 VND	2024 VND
Thành viên Ban Tổng Giám đốc		
Lương Văn Mỹ	2.058.980.577	1.850.010.808
Đinh Quốc Tuấn	2.029.455.835	1.813.458.470
Trần Tuấn Đại	2.027.372.220	1.813.458.470
Trần Ngọc Anh	1.616.835.560	1.477.453.790
Ban kiểm soát		
Dương Phú Đạt	48.443.997	-
Nguyễn Thị Thu Hương	16.780.253	-
Nguyễn Thị Thanh Hòa	23.588.618	-

35. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Tại cuộc họp ngày 30 tháng 3 năm 2026, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định chia cổ tức bằng phát hành cổ phiếu trị giá 374.517.580.000 VND với tỷ lệ 35%.

36. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Lời chứng chứng thực bản sao từ bản chính
Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 2715 quyển số 01-SCT/BS
Ngày 24 tháng 04 năm 2026
CÔNG CHỨNG VIÊN

Ngày 6 tháng 4 năm 2026

Người lập:		Người duyệt:
Trần Thị Minh Hòa	Trần Thị Thanh Nga	Đinh Quốc Tuấn
Người lập	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP Á MỸ

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG LÊ THÙY TRANG
CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Dung